

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2026/KDTM-ST
Ngày 12-01-2026
V/v tranh chấp hợp đồng thi công

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thụy.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Thu Vân;
- Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ.

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Hồng Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: bà Bùi Thị Xuân Tình - Kiểm sát viên.

Vào ngày 12 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 79/2025/TLST-KDTM ngày 15 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 60/2025/QĐXXST-KDTM ngày 02/12/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2025/QĐST-KDTM ngày 22/12/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty cổ phần R; trụ sở: 114/88 Tô Ngọc V, tổ E, khu phố H, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 114/88 T, tổ E, khu phố H, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: bà Lê Thị Hoàng M, chức vụ: Giám đốc;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1988; địa chỉ: số A đường A, khu phố E, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 15/10/2025), có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty cổ phần F; trụ sở: T1/21M, tổ A, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là T, tổ A, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: bà Cao Thị Bảo T, chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo yêu cầu khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Trần Thị Thu H trình bày:

Nguyên đơn Công ty cổ phần R với bị đơn Công ty cổ phần F có ký kết các Hợp đồng thi công số PR23-013/2023/HDTC/FHF-RLS ngày 03/10/2023; Hợp đồng thi công số PR23-015/2023/HDTC/FHF-RLS ngày 7/12/2023; đơn hàng số RS23-131, RS23-131.02 ngày 03/11/2024 và đơn hàng RS23-158 ngày 21/12/2023. Theo đó, nguyên đơn cung cấp và lắp ráp cho bị đơn rèm cửa.

Căn cứ Điều 3 trong Hợp đồng thi công số PR23-013/2023/HDTC/FHF-RLS ngày 03/10/2023, bị đơn phải thanh toán tạm ứng 40% giá trị hợp đồng sau khi ký kết hợp đồng. Sau đó, hàng tháng căn cứ vào khối lượng công việc nguyên đơn thực hiện, bị đơn thanh toán tiếp đến 80% giá trị từng hạng mục mà nguyên đơn lắp đặt sau khi bị đơn nhận được thư đề nghị thanh toán, hóa đơn GTGT, biên bản giao hàng, biên bản nghiệm thu và giấy chứng nhận chất lượng của hàng hóa, trong vòng 07 ngày bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn. Hoàn thành hết công trình, bị đơn phải thanh toán đến 95% giá trị quyết toán sau khi bị đơn nhận được thư đề nghị thanh toán, hóa đơn GTGT, biên bản giao hàng, biên bản nghiệm thu và giấy chứng nhận chất lượng của hàng hóa, trong vòng 15 ngày bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn. Còn 5% giá trị quyết toán còn lại, bị đơn phải thanh toán trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thư đề nghị thanh toán, thư bảo lãnh bảo hành.

Căn cứ Điều 3 trong Hợp đồng thi công số PR23-015/2023/HDTC/FHF-RLS ngày 7/12/2023 thì bị đơn phải thanh toán tạm ứng 40% giá trị hợp đồng sau khi ký kết hợp đồng. Sau đó, hàng tháng căn cứ vào khối lượng công việc nguyên đơn thực hiện, bị đơn thanh toán tiếp giá trị đến 80% giá trị từng hạng mục mà nguyên đơn lắp đặt sau khi bị đơn nhận được thư đề nghị thanh toán, hóa đơn GTGT, biên bản giao hàng, biên bản nghiệm thu và giấy chứng nhận chất lượng của hàng hóa, trong vòng 07 ngày bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn. Hoàn thành hết công trình, bị đơn phải thanh toán đến 95% giá trị quyết toán sau khi bị đơn nhận được thư đề nghị thanh toán, hóa đơn GTGT, biên bản giao hàng, biên bản nghiệm thu và giấy chứng nhận chất lượng của hàng hóa, trong vòng 25 ngày bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn. Còn 5% giá trị quyết toán còn lại, bị đơn phải thanh toán trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thư đề nghị thanh toán, thư bảo lãnh bảo hành.

Còn đối với các đơn hàng số RS23-131, RS23-131.02 ngày 03/11/2024 và đơn hàng RS23-158 ngày 21/12/2023 thỏa thuận đặt cọc 50% sau khi xác nhận báo giá, còn 50% còn lại thanh toán ngay sau khi nguyên đơn thực hiện xong công việc.

Bị đơn có thanh toán tạm ứng cho nguyên đơn theo thỏa thuận. Nguyên đơn cung cấp và lắp đặt theo đúng thời hạn và số lượng đã thỏa thuận và xuất hóa đơn GTGT, cụ thể: Hóa đơn giá trị gia tăng số 000000043 ngày 16/10/2023, 00000049

ngày 27/10/2023, 00000053 ngày 20/11/2023, 00000054 ngày 27/11/2023 và 00000056 ngày 05/12/2023 là 2.052.378.000 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000001 ngày 05/01/2024 là 132.153.120 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000062, 00000063, 00000064 ngày 27/12/2023 với tổng số tiền 30.156.678 đồng.

Cho đến nay bị đơn mới thanh toán được số tiền 1.717.659.360 đồng của Hợp đồng thi công số PR23-013/2023/HDTC/FHF-RLS ngày 03/10/2023, cụ thể: Hóa đơn giá trị gia tăng số 000000043 thanh toán xong số tiền 307.856.700 đồng vào ngày 04/10/2023, Hóa đơn giá trị gia tăng số 000000049 bị đơn thanh toán xong 348.904.260 đồng vào ngày 04/10/2023, Hóa đơn giá trị gia tăng số 000000053 thanh toán xong số tiền 547.300.800 đồng vào ngày 27/10/2023, Hóa đơn giá trị gia tăng số 000000054 thanh toán xong số tiền 506.253.240 đồng vào ngày 06/6/2025 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 000000056 tính đến ngày 06/6/2025 mới thanh toán được 7.344.360 đồng. Như vậy, số tiền bị đơn còn nợ lại là 334.718.640 đồng.

Hợp đồng thi công số PR23-015/2023/HDTC/FHF-RLS ngày 7/12/2023, bị đơn thanh toán được số tiền 48.945.600 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000001 ngày 05/01/2024. Như vậy số tiền còn nợ lại là 83.207.520 đồng.

Còn đối với các đơn hàng đơn hàng số RS23-131, RS23-131.02 ngày 03/11/2024 và đơn hàng RS23-158 ngày 21/12/2023 bị đơn chưa thanh toán, còn nợ 30.156.678 đồng.

Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ nhưng bị đơn không thanh toán. Như vậy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo các Hợp đồng và các đơn hàng trên. Cho nên, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là: 448.082.838 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 38.844.869 đồng.

Tuy nhiên, quá trình tố tụng nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền lãi chậm thanh toán. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc còn nợ 448.082.838 đồng.

- Đối với bị đơn Công ty cổ phần F:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt cho bị đơn thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời yêu cầu bị đơn có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bị đơn không có ý kiến cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ và vắng mặt không có lý do.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không chấp hành theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền thi công rèm cửa còn nợ nên quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng thi công”; bị đơn có trụ sở tại T, tổ A, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16- Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án đã triệu tập bị đơn tham gia phiên tòa vào ngày 22/12/2025 và ngày 12/01/2026 nhưng vắng mặt không có lý do. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Do bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và không cung cấp bất cứ chứng cứ gì. Vì vậy, bị đơn phải gánh chịu hậu quả do việc không cung cấp chứng cứ theo quy định tại Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xem xét trên cơ sở chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

[4] Quá trình tố tụng, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể không yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi chậm thanh toán. Xét thấy, việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[5] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xét các Hợp đồng thi công số PR23-013/2023/HDTC/FHF-RLS ngày 03/10/2023; Hợp đồng thi công số PR23-015/2023/HDTC/FHF-RLS ngày 7/12/2023; đơn hàng số RS23-131, RS23-131.02 ngày 03/11/2024 và đơn hàng RS23-158 ngày 21/12/2023 được ký kết và thỏa thuận giữa người có thẩm quyền của nguyên đơn và bị đơn, thể hiện ý chí thỏa thuận tự nguyện của hai bên, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên có hiệu lực bắt buộc các bên phải tôn trọng thực hiện. Thực hiện giao kết, nguyên đơn cung cấp và lắp đặt theo đúng thời hạn và số lượng đã thỏa thuận và xuất hóa đơn giá trị gia tăng, cụ thể: Hóa đơn giá trị gia tăng số 000000043 ngày 16/10/2023, 00000049 ngày 27/10/2023, 00000053 ngày 20/11/2023, 00000054 ngày 27/11/2023 và 00000056 ngày 05/12/2023 với tổng số tiền là 2.052.378.000 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000001 ngày 05/01/2024 với số tiền là 132.153.120 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000062, 00000063, 00000064 ngày 27/12/2023 với tổng số tiền 30.156.678 đồng. Bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 1.766.604.960 đồng, còn nợ lại số

tiền 448.082.838 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nhưng bị đơn không thanh toán. Đồng thời, nguyên đơn khởi kiện, bị đơn cũng không có ý kiến gì về việc đồng ý thanh toán số tiền còn nợ hay không là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Căn cứ các Điều 50, 55 Luật Thương mại, cần buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 448.082.838 đồng.

[6] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 238, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 50, Điều 55 của Luật Thương mại; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần R đối với Công ty cổ phần F về việc tranh chấp hợp đồng thi công.

Buộc Công ty cổ phần F có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần R số tiền còn nợ 448.082.838 (bốn trăm bốn mươi tám triệu không trăm tám mươi hai nghìn tám trăm ba mươi tám) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty cổ phần F phải chịu 21.923.314 (hai mươi một triệu chín trăm hai mươi ba nghìn ba trăm mười bốn) đồng. Trả lại cho Công ty cổ phần R số tiền 11.738.554 (mười một triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn năm trăm năm mươi bốn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0024103 ngày 08/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP Hồ Chí Minh (01);
- VKSND KV 16, TP Hồ Chí Minh (01);
- Phòng THADS KV 16, TP Hồ Chí Minh (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thụy